

Số: 03 /BC-HĐQT

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY Quý IV năm 2011

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. Hoạt động của Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

Không

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban giám đốc:

a. HĐQT thường xuyên theo dõi các hoạt động của Giám đốc và bộ máy quản lý điều hành, phối hợp với Ban kiểm soát kiểm tra các vấn đề:

+ Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên và Nghị quyết của HĐQT.

+ Các nội dung thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên và Nghị quyết của HĐQT đã ban hành về tiến độ và các biện pháp thực hiện.

+ Kiểm tra việc chấp hành và tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành khác.

b. HĐQT thực hiện việc giám sát thông qua các thông tin trên các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo kết quả hoạt động của Công ty theo định kỳ do Giám đốc đệ trình (và báo cáo trực tiếp) tại các cuộc họp định kỳ của HĐQT được tổ chức hàng quý. Ngoài ra HĐQT cũng thực hiện việc giám sát thông quan hoạt động của Ban kiểm soát.

c. Kết quả giám sát cho thấy Giám đốc Công ty đã thực hiện đúng quyền và nhiệm vụ của mình như quy định tại Điều lệ Công ty, các cán bộ quản lý khác của Công ty đã thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được phân công. Nhìn chung, bộ máy quản lý, điều hành Công ty đã thực hiện nghiêm túc Điều lệ Công ty, chấp hành tốt các nghị quyết của ĐHĐCĐ, của HĐQT; tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các văn bản pháp luật khác có liên quan cũng như các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, các văn bản pháp luật khác có liên quan cũng như các quy định, quy chế nội bộ Công ty.

II. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	03/NQ-HĐQT	21/01/2011	Nghị quyết v/v chi bồi dưỡng Tết âm lịch
2	05/NQ-HĐQT	29/01/2011	Nghị quyết phiên họp HĐQT
3	15/NQ-HĐQT	04/05/2011	Nghị quyết phê duyệt KHSXKD năm 2011
4	16/NQ-HĐQT	04/05/2011	NQ phê duyệt lựa chọn đơn vị KT BCTC năm 2011
5	18/NQ-HĐQT	04/05/2011	Nghị quyết phiên họp HĐQT
6	21/NQ-HĐQT	11/05/2011	NQ v/v thay đổi người đại diện quản lý phần vốn của Công ty tại CTCP Sông Đà - Nha Trang
7	25/NQ-HĐQT	21/07/2011	Nghị quyết phiên họp HĐQT

III. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:

Không có

IV. Giao dịch của cổ đông nội bộ/cổ đông lớn nhất và người liên quan:

Không có

V. Các vấn đề cần lưu ý khác:

Không có

Nơi nhân:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		48,330,348,078	51,732,546,510
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>1,296,387,135</i>	<i>597,576,529</i>
1. Tiền	111	V.01	1,296,387,135	597,576,529
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		<i>20,960,539,467</i>	<i>21,326,793,086</i>
1. Phải thu khách hàng	131		19,783,454,147	20,877,632,258
2. Trả trước cho người bán	132		443,252,509	402,535,815
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,224,834,884	537,627,086
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(491,002,073)	(491,002,073)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>23,183,592,066</i>	<i>26,746,280,141</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	23,183,592,066	26,746,280,141
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>2,889,829,410</i>	<i>3,061,896,754</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		394,048,398	523,450,227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	269,266,815	237,102,547
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,226,514,197	2,301,343,980
B. Tài sản dài hạn	200		36,010,061,075	37,860,585,062
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>100,000,000</i>	<i>100,000,000</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	100,000,000	100,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>15,848,952,867</i>	<i>17,318,532,148</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8,047,990,258	7,523,922,156
- Nguyên giá	222		26,663,387,393	25,269,890,480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18,615,397,135)	(17,745,968,324)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3,653,406,963	5,138,755,005
- Nguyên giá	225		5,069,451,046	6,237,451,046
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,416,044,083)	(1,098,696,041)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	477,543,150	507,491,309
- Nguyên giá	228		538,130,000	538,130,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60,586,850)	(30,638,691)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,670,012,496	4,148,363,678
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	<i>V.12</i>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>12,498,181,818</i>	<i>12,498,181,818</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	12,498,181,818	12,498,181,818
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>7,562,926,390</i>	<i>7,943,871,096</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,562,926,390	7,943,871,096
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<i>VI. Lợi thuế thương mại</i>	<i>269</i>			
Tổng cộng tài sản	270		84,340,409,153	89,593,131,572

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		53,544,067,541	58,101,851,869
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>50,962,270,992</i>	<i>53,072,618,939</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	27,830,976,913	29,649,683,014
2. Phải trả người bán	312		16,205,223,449	17,499,486,772
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	669,873,357	510,289,609
5. Phải trả công nhân viên	315		1,921,932,211	2,282,789,092
6. Chi phí phải trả	316	V.17	320,000,000	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,917,450,795	2,987,256,185
<i>10. Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	<i>320</i>			
<i>11. Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>323</i>		<i>96,814,267</i>	<i>143,114,267</i>
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>2,581,796,549</i>	<i>5,029,232,930</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,345,215,292	4,813,107,534
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		236,581,257	216,125,396
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	30,796,341,612	31,491,279,703
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>		<i>30,796,341,612</i>	<i>31,491,279,703</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		600,000,000	600,000,000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,296,231,043	4,199,738,240
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,595,048,660	1,595,048,660
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
<i>10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>420</i>		<i>(694,938,091)</i>	<i>96,492,803</i>
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
B. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng Nguồn vốn	440		84,340,409,153	89,593,131,572
Các chỉ tiêu ngoài bảng				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Xuân Trinh

Nguyễn Văn Ngân

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV VÀ LŨY KẾ TỪ NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	17,872,319,102	20,904,240,822	79,186,672,061	63,062,392,262
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3	...				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	...	17,872,319,102	20,904,240,822	79,186,672,061	63,062,392,262
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	17,345,266,913	16,951,044,418	69,758,695,697	51,368,051,886
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	...	527,052,189	3,953,196,404	9,427,976,364	11,694,340,376
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,012,349,461	8,599,253	1,055,405,266	428,933,448
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,037,148,035	1,387,480,322	6,591,165,336	5,413,817,335
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	...	2,037,148,035	1,387,480,322	6,591,165,336	5,413,817,335
8. Chi phí bán hàng	24	...				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	...	1,010,968,094	1,902,955,405	4,685,834,965	6,628,371,883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	...	(1,508,714,479)	671,359,930	(793,618,671)	81,084,606
11. Thu nhập khác	31	...	67,768,854	25,965,636	597,900,274	180,729,499
12. Chi phí khác	32	...	112,705,052	112,091,903	531,383,962	133,157,034
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	...	(44,936,198)	(86,126,267)	66,516,312	47,572,465
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh liên kết	45	...				
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	...	(1,553,650,677)	585,233,663	(727,102,359)	128,657,071
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(174,472,812)	(237,102,547)		32,164,268
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	...	(1,379,177,865)	822,336,210	(727,102,359)	96,492,803
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	...	(689,588,933)	411,168,105	(363,551,180)	48,246,402
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	...	(689,588,933)	411,168,105	(363,551,180)	48,246,402
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	...	(552)	329	(291)	39

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2012
 THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Văn Ngạn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011 - Lũy kế đến thời điểm lập báo cáo

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		79,508,782,563	58,169,474,905
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(45,775,107,093)	(36,385,209,378)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,794,344,571)	(12,343,186,793)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,591,165,336)	(5,413,817,335)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(689,947,968)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		363,371,430	3,017,142,151
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,843,399,408)	(11,225,772,194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,868,137,585	(4,871,316,612)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2,335,328,181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		117,361,364	28,594,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	400,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		117,361,364	(1,906,734,181)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		62,102,987,175	47,578,837,910
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65,579,693,276)	(36,556,049,267)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(809,982,242)	(1,255,042,983)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,286,688,343)	7,267,745,660
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		698,810,606	489,694,867
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		597,576,529	107,881,662
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,296,387,135	597,576,529

Quảng Ninh, Ngày 20 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Xuân Trinh

Nguyễn Văn Ngạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 12 và lũy kế từ đầu năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1715/QĐ - BXD ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000077 ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế, và Giấy chứng nhận ĐKKD số 3300362870 thay đổi lần 5 vào ngày 19 tháng 11 năm 2008 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ sáu ngày 11 tháng 5 năm 2009 - số: 3300362870 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp; Công ty hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề chủ yếu sau:

Vốn điều lệ của Công ty là: 25.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Xã Thống Nhất - huyện Hoàn Bồ - tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác mỏ, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông;
- Kinh doanh dịch vụ khoan, nổ mìn trong các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện và khai thác mỏ;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện và công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị;
- Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh xuất nhập khẩu;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. **Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011.**
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).**2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kê khai thường xuyên.**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm

Máy móc thiết bị	08 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình	06 - 25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 8.1** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2** Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 8.3** Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 10.1** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 10.2** Doanh thu xây lắp và sản xuất công nghiệp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".
- 10.3** Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002 và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế Giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Thừa thiên - Huế và sau khi chuyển trụ sở Công ty nộp thuế tại cục thuế Quảng Ninh. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

Bắt đầu từ năm 2010 Công ty hết thời gian được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	26,148,614	306,893,770
- Tiền gửi Ngân hàng	1,270,238,521	290,682,759
Cộng	1,296,387,135	597,576,529

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

-

-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Phải thu khách hàng

19,783,454,147

20,877,632,258

Trả trước cho người bán

443,252,509

402,535,815

Phải thu khác

1,224,834,884

537,627,086

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

(491,002,073)

(491,002,073)

Cộng**20,960,539,467****21,326,793,086****4. Tài sản ngắn hạn khác****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Tạm ứng

2,226,514,197

2,100,525,799

Chi phí trả trước

394,048,398

523,450,227

Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

-

200,818,181

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

269,266,815

237,102,547

Cộng**2,889,829,410****3,061,896,754****5. Hàng tồn kho****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

- Hàng mua đang đi trên đường

-

-

- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho

2,903,382,395

3,189,049,715

- Công cụ, dụng cụ

36,915,778

58,829,971

- Chi phí SX, KD dở dang

20,243,293,893

23,498,400,455

- Thành phẩm

-

-

- Hàng hoá

-

-

- Hàng gửi bán

-

-

Cộng**23,183,592,066****26,746,280,141**

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

6. Phải thu dài hạn nội bộ:

Cho vay dài hạn nội bộ

Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

-

-

7. Phải thu dài hạn khác:

Ký quỹ, ký cược dài hạn

100,000,000

100,000,000

Các khoản tiền nhận uỷ thác

Cho vay không có lãi

Phải thu dài hạn khác

Cộng**100,000,000****100,000,000**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán

Kết thúc ngày 31/12/2011

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		12,133,189,355	12,819,801,662	264,524,372	52,375,091	25,269,890,480
- Mua trong năm	1,640,870,541	816,566,657				2,457,437,198
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		157,040,797				
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Nhượng bán		671,619,048				
- Thanh lý				155,380,216		
- Giảm khác		393,981,818				
Số dư cuối quý	1,640,870,541	12,041,195,943	12,819,801,662	109,144,156	52,375,091	26,663,387,393
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		8,991,403,833	8,521,459,247	185,752,768	47,352,476	17,745,968,324
- Khấu hao trong năm	20,510,883	704,377,801	741,691,884	43,165,472	5,022,615	1,514,768,655
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Nhượng bán		253,018,607				
- Thanh lý				155,380,216		
- Giảm khác		236,941,021				
Số dư cuối kỳ	20,510,883	9,205,822,006	9,263,151,131	73,538,024	52,375,091	18,615,397,135
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	-	3,141,785,522	4,298,342,415	78,771,604	5,022,615	7,523,922,156
- Tại ngày cuối năm	1,620,359,658	2,835,373,937	3,556,650,531	35,606,132	-	8,047,990,258

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		6,237,451,046				6,237,451,046
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác		1,168,000,000				
Số dư cuối kỳ		5,069,451,046				5,069,451,046
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1,098,696,041				1,098,696,041
- Khấu hao trong năm		670,181,385				670,181,385
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác		352,833,343				
Số dư cuối năm		1,416,044,083				1,416,044,083
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm		5,138,755,005				5,138,755,005
- Tại ngày cuối năm		3,653,406,963				3,653,406,963

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	518,130,000	20,000,000	538,130,000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	518,130,000	20,000,000	538,130,000
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm	14,680,350	15,958,341	30,638,691
2. Số tăng trong năm	25,906,500	4,041,659	29,948,159
- Khấu hao trong năm	25,906,500	4,041,659	29,948,159
- Tặng khác			-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	40,586,850	20,000,000	60,586,850
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	503,449,650	4,041,659	507,491,309
2. Tại ngày cuối năm	477,543,150	-	477,543,150

11. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	3,670,012,496	4,148,363,678
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản	3,670,012,496	4,148,363,678
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	3,670,012,496	4,148,363,678
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:		
13. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác	12,498,181,818	12,498,181,818
Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn - SL: 10.000,CP	100,000,000	100,000,000
Công ty CP ĐT và Phát triển Vân Phong - SL: 50.000,CP	568,181,818	568,181,818
Công ty CP Thủy điện Trà Xom - SL: 50.000,CP	500,000,000	500,000,000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang - SL: 1.000.000,CP	10,000,000,000	10,000,000,000
Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II - SL: 100.000,CP	1,000,000,000	1,000,000,000
Cty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom - SL: 30.000,CP	330,000,000	330,000,000
Cộng	12,498,181,818	12,498,181,818
14. Chi phí trả trước dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CP đầu tư mỏ đá áng quang Hạ Long	1,004,961,737	1,256,202,171
Phí bảo lãnh theo HĐ kinh tế	298,900,001	367,500,000
Chi phí đầu tư kiến thiết Mỏ đá	5,061,235,139	6,320,168,925
CP bảo hộ lao động	-	-
CP giám sát ảnh hưởng nổ mìn	94,067,901	-
CP phân bổ xam lớp	839,333,339	-
Cộng	7,298,498,117	7,943,871,096
15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm

Công ty Cổ phần Sông Đà 606

Địa chỉ: Xã Thống Nhất - Huyện Hoà Bình - Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: (033) 3699 830 - Fax: (033) 3699 818

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán

Kết thúc ngày 31/12/2011

a. Vay ngắn hạn	26,744,976,913	29,649,683,014
Ngân hàng Công thương CN Bãi Cháy	9,995,244,458	9,907,402,941
Công ty tài chính CP Sông Đà	-	5,500,000,000
Ngân hàng ĐT & PT Quảng Ninh	11,639,732,455	13,962,280,073
Ngân hàng ABBANK - CN Quảng Ninh		
Công ty CP Sông Đà 6	5,000,000,000	
Huy động vốn	110,000,000	280,000,000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	26,744,976,913	29,649,683,014
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	619,005,100	428,626,994
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(269,266,815)	(237,102,547)
- Thuế Thu nhập cá nhân	50,868,257	81,662,615
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	400,606,542	273,187,062
17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích khấu hao SCL TSCĐ	-	-
Trích trước CP thù lao HĐQT	240,000,000	-
Phải trả CP kiểm toán B/c tài chính năm 2011	80,000,000	-
Cộng	320,000,000	-
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tài sản thừa chờ giải quyết		
* Kinh phí công đoàn	886,839,584	638,284,870
* Bảo hiểm xã hội	644,643,582	493,582,218
* Bảo hiểm y tế	127,219,556	-
* Bảo hiểm thất nghiệp	42,258,441	-
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,216,489,632	1,855,389,097
Cộng	3,917,450,795	2,987,256,185
19. Phải trả dài hạn nội bộ:		
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	961,000,000	1,819,000,000
- Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	875,000,000	1,625,000,000
- Ngân hàng CPTM Đại Dương - CN Quảng Ninh	86,000,000	194,000,000
b. Nợ dài hạn	1,384,215,292	2,994,107,534
- Công ty cho thuê tài chính - NH Công thương VN	1,384,215,292	2,994,107,534
Cộng	2,345,215,292	4,813,107,534
c. Các khoản nợ thuế tài chính (không có số liệu)		
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)		

Công ty CP Sông Đà 6.06

Địa chỉ: Xã Thống Nhất - Huyện Hoà Bình - Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: (033) 3699 830 - Fax: (033) 3699 818

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán

Kết thúc ngày 31/12/2011

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	25,000,000,000	600,000,000	-	3,779,057,240	1,515,356,660	3,077,068,069	33,971,481,969
- Tăng vốn trong năm trước				420,681,000	79,692,000		500,373,000
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước						2,980,575,266	2,980,575,266
- Giảm khác							-
2. Số dư cuối năm trước	25,000,000,000	600,000,000	-	4,199,738,240	1,595,048,660	96,492,803	31,491,279,703
3. Số dư đầu năm nay	25,000,000,000	600,000,000	-	4,199,738,240	1,595,048,660	96,492,803	31,491,279,703
- Tăng vốn trong kỳ này				96,492,803			96,492,803
- Lãi trong kỳ						(727,102,359)	(727,102,359)
- Tăng khác						32,164,268	32,164,268
- Giảm vốn trong kỳ này						96,492,803	96,492,803
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác							-
4. Số dư cuối năm nay	25,000,000,000	600,000,000	-	4,296,231,043	1,595,048,660	(694,938,091)	30,796,341,612

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Công ty CP Sông Đà 6)	12,500,000,000	12,500,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	12,500,000,000	12,500,000,000
Cộng	25,000,000,000	25,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	25,000,000,000	25,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	25,000,000,000	25,000,000,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

D. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

E. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,500,000	2,500,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,500,000	2,500,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,500,000	2,500,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,500,000	2,500,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 VND/1 Cổ phiếu**

F. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	4,296,231,043	4,199,738,240
Quỹ dự phòng tài chính	1,595,048,660	1,595,048,660

* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phân lợi nhuận sau thuế năm 2008 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 6.06, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2008 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 6.06, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

23. Nguồn kinh phí:

24. Tài sản thuê ngoài:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	79,784,572,335	63,243,121,761
+ Doanh thu bán hàng và SXCN	76,209,706,508	47,078,881,933
+ Cung cấp dịch vụ + KD khác	29,332,960	1,428,149,900

Công ty CP Sông Đà 6.06**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Xã Thống Nhất - Huyện Hoàn Bồ - Tỉnh Quảng Ninh

Cho kỳ kế toán

Điện thoại: (033) 3699 830 - Fax: (033) 3699 818

Kết thúc ngày 31/12/2011

+ Doanh thu nhượng bán vật tư	141,337,231	693,877,789
+ Doanh thu hoạt động khác	597,900,274	180,729,499
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79,784,572,335	63,243,121,761
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	8,732,842,045	7,709,867,808
Giá vốn sản xuất công nghiệp	60,884,030,091	42,025,020,850
Nhuộm bán vật tư	132,236,449	635,472,908
Kinh doanh khác	9,587,112	997,690,320
Giá vốn hoạt động khác	688,424,759	133,157,034
Cộng	70,447,120,456	51,501,208,920
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	55,405,266	28,933,448
Lãi đầu tư chứng khoán		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,000,000,000	400,000,000
Ủy thác đầu tư		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,055,405,266	428,933,448
30. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	6,591,165,336	5,413,817,335
Chi giao dịch bán chứng khoán		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	6,591,165,336	5,413,817,335
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	413,274,160	32,164,268
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	413,274,160	32,164,268
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	12,352,006,755	8,376,585,062
Chi phí nhân công trực tiếp	10,960,393,512	10,090,418,729
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,312,413,398	3,850,129,463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,201,874,434	11,659,052,754
Chi phí sản xuất chung + CP khác	28,676,901,036	17,747,660,438
Cộng	66,503,589,135	51,723,846,446

VII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác**

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
7.1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
7.1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	42.70%	42.26%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	57.30%	57.74%
7.1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	63.49%	64.85%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	36.51%	35.15%
7.2 Khả năng thanh toán		
7.2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.58	1.54
7.2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.90	0.89
7.2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.03	0.011
7.3 Tỷ suất sinh lời		
7.3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-0.90%	0.20%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-0.90%	0.15%
7.3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-0.86%	0.14%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-0.86%	0.11%

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Văn Ngạn

Nguyễn Duy Phong

Số: /CT-TCKT

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 02 năm 2012

□ V/v: **Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý IV/2011 so với quý IV/2010** □

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ:

Thông tư số 09/TT-BTC ký ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Sông Đà 606 giải trình sự biến động lợi nhuận trước thuế TNDN của quý IV năm 2011 so với quý IV năm 2010.

Lợi nhuận trước thuế TNDN từ HĐ SXKD quý IV năm 2011 giảm **359,98%** so với cùng kỳ năm trước tương ứng số tuyệt đối giảm: **2.106.720.072,đồng.**

Nguyên nhân chủ yếu:

- Giảm giá trị một số hạng mục công trình thủy điện Bình điền do quyết toán.
- Giá trị vật tư nguyên liệu đầu vào tăng.

Trên đây là yếu tố chủ yếu làm cho kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 606 trong quý IV năm 2011 giảm so với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV năm 2010.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nguyễn Duy Phong

Số: **14/CT-TCKT**

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

□ V/v: Giải trình số liệu báo cáo tài chính lũy kế năm 2011
tự lập so với số liệu báo cáo năm 2011 đã được kiểm toán □

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ:

Thông tư số 09/TT-BTC ký ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Sông Đà 606 giải trình số liệu chênh lệch báo cáo tài chính tự lập lũy kế năm 2011 so với số liệu báo cáo năm đã được kiểm toán.

- Lợi nhuận trước thuế TNDN từ HĐ SXKD lũy kế năm 2011 công ty tự lập báo cáo gửi UBCK nhà nước và Sở GDCK Hà Nội: Báo cáo lãi **186.320.200**, đồng.

- Lợi nhuận trước thuế TNDN từ HĐ SXKD báo cáo năm 2011 sau kiểm toán công ty gửi UBCK nhà nước và Sở GDCK Hà Nội: Báo cáo lỗ **727.102.359**, đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

1. Công ty hạch toán thiếu chi phí **913.422.559 gồm:**

- | | |
|-------------------------------------------------------------|---------------|
| - Bổ sung thiếu chi phí phân bổ dài hạn: | 755.887.631,đ |
| - Bổ sung thiếu chi phí tiền lương: | 113.834.342,đ |
| - Bổ sung thiếu chi phí trích lập quỹ trợ cấp mất việc làm: | 43.700.586,đ |

Trên đây là những yếu tố chủ yếu làm cho kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 606 số liệu báo cáo lũy kế năm 2011 tự lập so với số liệu báo cáo năm 2011 đã được kiểm toán.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nguyễn Duy Phong